

**BẢN SAO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
**Ngày 29 -03- 2022**  
Số chứng thực.....92.00.....Quyển số 01 SCT/BS



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Vũ Thị Thùy Trang*



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 - 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 41

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong năm 2020 là: 80.000.000.000 đồng (*tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là: 103.000.000.000 đồng (*một trăm linh ba tỷ đồng chẵn*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 10.300.000 cổ phần.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đàm Thị Việt Anh	Trưởng ban
Bà Phan Thị Hà	Thành viên
Bà Lưu Thị Kim Dung	Thành viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Lưu Đình Tuấn	Tổng Giám Đốc	Miễn nhiệm ngày 28/06/2021
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 28/06/2021
Bà Nguyễn Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Đình Thoan	Phó Tổng Giám đốc	

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- Ngày 28/06/2021, Công ty đăng ký thay đổi tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ đồng lên 185 tỷ đồng, người đại diện theo pháp luật là Ông Lưu Đình Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Ngày 28/06/2021, Ông Lưu Đình Tuấn thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc, đồng thời bổ nhiệm ông Vũ Đức Đạt giữ chức vụ Tổng Giám đốc Công ty CP Tập đoàn 911.

Ngoài sự thay đổi như trên, Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP.Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**Người đại diện theo pháp luật  
Chủ tịch HĐQT**



**Lưu Đình Tuấn**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 23/BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao

gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính

*Báo cáo này được phát hành lại, thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 313/BCKT/TC ngày 30/06/2021 do: Báo cáo tài chính năm 2020 đã được Công ty bổ sung thêm thông tin: Giao dịch và số dư với bên liên quan – được trình bày tại Thuyết minh số 35.*

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Lê Phương Anh**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 0739 -2018-133-1

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Nam Hải**

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 4003 -2022-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Đơn vị tính: VND  
Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>131.554.011.214</b>	<b>238.473.527.602</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>16.171.057.753</b>	<b>59.578.367.631</b>
111	1. Tiền		2.813.222.123	6.478.136.351
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.357.835.630	53.100.231.280
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	<b>7.100.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	-	7.100.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22.766.960.597</b>	<b>26.910.319.954</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.716.226.425	22.130.541.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.a	3.299.123.729	3.236.396.748
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7.a	1.751.610.443	1.543.381.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>90.503.729.430</b>	<b>142.713.656.091</b>
141	1. Hàng tồn kho		90.503.729.430	142.713.656.091
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.112.263.434</b>	<b>2.171.183.926</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	326.246.746	618.253.267
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.785.555.888	1.552.930.659
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		460.800	-
200	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>94.765.688.346</b>	<b>123.445.305.717</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.932.254.517</b>	<b>3.246.911.667</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7.b	2.932.254.517	3.246.911.667
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>61.542.660.684</b>	<b>100.641.600.391</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.781.877.374	68.150.391.227
222	- Nguyên giá		61.274.341.370	123.766.081.258
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(33.492.463.996)	(55.615.690.031)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	33.760.783.310	32.491.209.164
225	- Nguyên giá		40.661.135.075	44.230.054.161
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.900.351.765)	(11.738.844.997)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	11	<b>30.000.000.000</b>	-
231	- Nguyên giá		30.000.000.000	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	<b>19.469.612.100</b>
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.b	-	19.469.612.100
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>290.773.145</b>	<b>87.181.559</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	290.773.145	87.181.559
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>226.319.699.560</b>	<b>361.918.833.319</b>

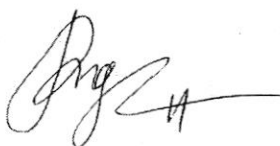


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>112.587.442.133</b>	<b>278.014.988.120</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>82.973.182.911</b>	<b>245.989.719.857</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	35.700.012.260	127.145.003.854
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.097.410.353	7.680.788.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	5.239.566.811	369.018.391
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16.a	131.714.886	214.496.652
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17.a	1.513.600	562.125
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18.a	31.802.965.001	110.579.850.235
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>29.614.259.222</b>	<b>32.025.268.263</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18.b	29.614.259.222	32.025.268.263
400	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>113.732.257.427</b>	<b>83.903.845.199</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>113.732.257.427</b>	<b>83.903.845.199</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		103.000.000.000	80.000.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.732.257.427	3.903.845.199
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.903.845.199	2.547.966.361
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.828.412.228	1.355.878.838
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>226.319.699.560</b>	<b>361.918.833.319</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	372.830.820.997	555.456.487.982
02	2. Các khoản giảm trừ	21	-	84.090.909
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	22	372.830.820.997	555.372.397.073
11	4. Giá vốn hàng bán	23	339.151.605.861	519.268.769.647
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		33.679.215.136	36.103.627.426
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	901.400.729	1.186.634.845
22	7. Chi phí tài chính	25	11.216.544.057	14.999.929.898
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		10.224.820.021	13.087.560.348
24	8. Chi phí bán hàng	26.a	9.948.900.868	11.487.528.013
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.b	8.641.285.224	10.427.362.239
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		4.773.885.716	375.442.121
31	11. Thu nhập khác	27	5.374.219.123	4.591.469.753
32	12. Chi phí khác	28	1.612.589.554	3.272.063.326
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		3.761.629.569	1.319.406.427
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		8.535.515.285	1.694.848.548
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	1.707.103.057	338.969.710
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		6.828.412.228	1.355.878.838
	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	806	169

Người lập biểu



Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2020**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	8.535.515.285	1.694.848.548
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	27.399.352.987	41.584.995.058
02	- Khấu hao tài sản cố định	17.001.427.893	32.358.169.757
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	90.323.307	(3.860.735.047)
06	- Chi phí lãi vay	10.307.601.787	13.087.560.348
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>35.934.868.272</b>	<b>43.279.843.606</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	7.053.914.006	34.600.828.073
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	52.209.926.661	15.674.633.449
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(106.486.830.286)	(23.691.522.740)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	88.414.935	246.003.755
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.224.820.021)	(12.873.063.696)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(147.928.170)	(290.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(21.572.454.603)</b>	<b>56.946.722.447</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(38.751.008.433)	(34.421.743.056)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	47.953.896.000	55.896.872.335
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.169.612.100)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.569.612.100	17.090.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	580.539.333	1.008.905.839
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>36.353.039.000</b>	<b>24.404.423.018</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Tiếp theo)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	23.000.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	260.481.685.166	353.442.578.808
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(322.688.791.935)	(397.755.854.221)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(18.980.787.506)	(17.061.375.466)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(58.187.894.275)</b>	<b>(61.374.650.879)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(43.407.309.878)</b>	<b>19.976.494.586</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>59.578.367.631</b>	<b>39.601.873.045</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>16.171.057.753</b>	<b>59.578.367.631</b>

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tiền thân là Công ty CP Thiết bị nền móng 911, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105207386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 và thay đổi lần 06 ngày 28 tháng 06 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đồng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty đã đăng ký trong năm 2020 là: 80.000.000.000 đồng (*tám mươi tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ trên BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là: 103.000.000.000 đồng (*một trăm linh ba tỷ đồng chẵn*).

Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương 10.300.000 cổ phần.

Số cán bộ nhân viên trong năm 2020 là: 57 người;

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng; máy thiết bị điện, vật tư điện...)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

### **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **2.1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



*Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho bộ phận sửa chữa, bảo dưỡng hàng hóa.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 7 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

## 2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.



Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## 2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## 2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **2.22 Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính được trình bày bổ sung giao dịch phát sinh trong năm và số dư nợ phải thu, nợ phải trả với các bên liên quan sau:

- Công ty CP Thiết bị 365
- Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát
- Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh

*(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)*

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.533.944.276	1.115.541.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.279.277.847	5.362.594.992
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	13.357.835.630	53.100.231.280
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng (*)	13.357.835.630	53.100.231.280
<b>Cộng</b>	<b>16.171.057.753</b>	<b>59.578.367.631</b>

(\*) Các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 4,1% - 5,2%/năm, trả lãi cuối kì. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	-	-	7.100.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1)	-	-	7.100.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	19.469.612.100	-
Tiền gửi có kỳ hạn (2)	-	-	19.469.612.100	-
<b>Cộng</b>	-	-	<b>26.569.612.100</b>	-

(1) Các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn từ 06 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất từ 5,3% - 6,4%/năm, trả lãi cuối kì. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền. Các khoản tiền gửi đã được tất toán trong năm.

(2) Các Hợp đồng tiền gửi có kì hạn 18 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 7,6%/năm, trả lãi cuối kì. Tất cả các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền. Các khoản tiền gửi đã được tất toán trong năm.

**5. Phải thu khách hàng**

a. Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nga Phú	480.300.000	4.146.800.000
Công ty CP Xây dựng Minh Khoa		3.534.614.500
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease		3.438.818.182
Công ty CP Vận tải Duy Khánh		1.662.440.000
Công ty TNHH MTV Đại Vỹ Long	4.934.674.000	
Công ty CP xây dựng Phú Thành	2.313.818.182	
CTY CP tư vấn đầu tư xây dựng Bắc Ái	1.797.473.367	
Công ty TNHH MTV XD Phú Lộc Phát	1.190.000.000	
Công ty TNHH XD và TM Văn Ngọc	1.160.000.000	310.000.000
Các đối tượng khác	5.839.960.876	9.037.868.751
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>17.716.226.425</b>	<b>22.130.541.433</b>
<b>c. Số dư các bên liên quan</b>	<b>844.314.436</b>	<b>3.186.236</b>

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

6. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.299.123.729</b>	<b>3.236.396.748</b>
Hunan X.J.Heavy Industry Science & Technology Co.,Ltd.	682.055.000	1.329.120.000
Công ty CP thiết bị 999		823.921.544
Công ty TNHH SX và TM ô tô Nam Việt		309.000.000
Công ty CP VMAC	960.000.000	
Foshan Zhen Ang Electronic Equipment Co., Ltd	868.863.440	
Các đối tượng khác	788.205.289	774.355.204
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.299.123.729</b>	<b>3.236.396.748</b>
<b>c. Số dư các bên liên quan</b>		17.000.000

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 35)

7. Phải thu khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.751.610.443</b>	-	<b>1.543.381.773</b>	-
Phải thu khác	1.751.610.443	-	1.543.381.773	-
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội	1.233.633.627		734.390.536	
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội	408.794.218		545.339.386	
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (VTB)	-		113.586.353	
Các đối tượng khác	109.182.598		150.065.498	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.932.254.517</b>	-	<b>3.246.911.667</b>	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.932.254.517		3.246.911.667	
<b>Cộng</b>	<b>4.683.864.960</b>	-	<b>4.790.293.440</b>	-

(\*) Đây là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn tại các Công ty cho thuê tài chính để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng cho thuê tài chính. Khi kết thúc thời hạn thuê và khi Bên Thuê đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng cho thuê tài chính, Công ty thuê mua tài chính sẽ hoàn trả tiền ký quỹ cho Bên Thuê.

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Hàng mua đang đi đường	-		3.636.363.636	
Nguyên liệu, vật liệu	2.675.945.461		6.050.223.841	
Chi phí sản xuất kinh	19.834.583		104.584.961	
Hàng hoá	87.807.949.386		132.922.483.653	
<b>Cộng</b>	<b>90.503.729.430</b>		<b>142.713.656.091</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.  
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Được trình bày chi tiết tại trang số 32)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

(Được trình bày chi tiết tại trang số 33)

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

(Được trình bày chi tiết tại trang số 34)

**12. Chi phí trả trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>326.246.746</b>	<b>618.253.267</b>
- Công cụ dụng cụ	326.246.746	618.253.267
<b>b. Dài hạn</b>	<b>290.773.145</b>	<b>87.181.559</b>
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	290.773.145	87.181.559
<b>Cộng</b>	<b>617.019.891</b>	<b>705.434.826</b>

**13. Phải trả người bán**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>35.700.012.260</b>	<b>35.700.012.260</b>	<b>127.145.003.854</b>	<b>127.145.003.854</b>
KCP Heavy Industries Co., Ltd	11.362.120.000	11.362.120.000	34.508.430.000	34.508.430.000
Zoomlion International Trading (H.K) Co	3.375.569.912	3.375.569.912	17.056.276.969	17.056.276.969
SH TECH CO.,LTD	-	-	19.090.017.000	19.090.017.000
Xuzhou construction machinery group im & ex (XCMG)	6.986.596.295	6.986.596.295	18.055.926.000	18.055.926.000
SINOTRUK INTERNATIONAL	-	-	12.946.830.000	12.946.830.000
Các đối tượng khác	13.975.726.053	13.975.726.053	25.487.523.885	25.487.523.885
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.700.012.260</b>	<b>35.700.012.260</b>	<b>127.145.003.854</b>	<b>127.145.003.854</b>

**14. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.097.410.353</b>	<b>7.680.788.600</b>
Công ty CP ĐT PT Xây dựng Bê tông	2.760.000.000	
Công ty CP Bê tông 620 Châu Thới	2.280.000.000	
Công ty TNHH Xây dựng Quê hương	1.150.000.000	
Công ty TNHH Hùng Vương		1.375.800.000
Công ty TNHH Trường An		1.170.000.000
Công ty TNHH Bê tông Vượng Phú		1.050.000.000
Công ty TNHH phát triển xây dựng Minh Đức		900.000.000
Các đối tượng khác	3.907.410.353	3.184.988.600
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.097.410.353</b>	<b>7.680.788.600</b>

## 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số khấu trừ trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế Giá trị gia tăng	210.000.000	56.900.654.884	24.002.440.320	29.618.687.081	3.489.527.483
Thuế Xuất nhập khẩu	-	118.219.800	118.219.800		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	131.253.319	1.707.103.057	147.928.170		1.690.428.206
Thuế Thu nhập cá nhân	27.765.072	31.846.050			59.611.122
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>369.018.391</b>	<b>58.760.823.791</b>	<b>24.271.588.290</b>	<b>29.618.687.081</b>	<b>5.239.566.811</b>

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

- Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã nộp đầy đủ nghĩa vụ thuế tại ngày 31/12/2020 vào Ngân sách Nhà nước.

## 16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>131.714.886</b>	<b>214.496.652</b>
- Chi phí lãi vay	131.714.886	214.496.652
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>131.714.886</b>	<b>214.496.652</b>

## 17. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.513.600</b>	<b>562.125</b>
Bảo hiểm xã hội	1.513.600	562.125
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.513.600</b>	<b>562.125</b>

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

(Được trình bày chi tiết từ trang số 35 đến trang số 41)



## 19. Vốn chủ sở hữu

## a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	-	2.547.966.361	82.547.966.361
- Tăng vốn năm trước				-
- Lãi trong năm trước			1.355.878.838	1.355.878.838
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	-	3.903.845.199	83.903.845.199
- Tăng trong năm nay	23.000.000.000			23.000.000.000
- Lãi trong năm nay			6.828.412.228	6.828.412.228
Số cuối năm nay	103.000.000.000	-	10.732.257.427	113.732.257.427

## b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Ông Lưu Đình Tuấn	14.523.000.000	14,10%	11.280.000.000	14,10%
- Các cổ đông khác	88.477.000.000	85,90%	68.720.000.000	85,90%
Cộng	103.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	23.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	103.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD:**

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng	346.609.372.364	508.755.443.961
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.221.448.633	46.701.044.021
<b>Cộng</b>	<b>372.830.820.997</b>	<b>555.456.487.982</b>
21. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
- Hàng bán bị trả lại	-	84.090.909
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>84.090.909</b>
22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng	346.609.372.364	508.671.353.052
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.221.448.633	46.701.044.021
<b>Cộng</b>	<b>372.830.820.997</b>	<b>555.372.397.073</b>
23. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng bán	314.578.919.130	473.639.115.537
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	24.572.686.731	45.629.654.110
<b>Cộng</b>	<b>339.151.605.861</b>	<b>519.268.769.647</b>
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	580.539.333	1.008.905.839
- Lãi từ hợp tác kinh doanh		
- Chênh lệch tỷ giá	320.861.396	177.729.006
- Lãi bán các khoản đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>901.400.729</b>	<b>1.186.634.845</b>
25. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	10.224.820.021	13.087.560.348
- Chênh lệch tỷ giá	991.724.036	1.912.369.550
<b>Cộng</b>	<b>11.216.544.057</b>	<b>14.999.929.898</b>

## 26. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>9.948.900.868</b>	<b>11.487.528.013</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	283.134.791	157.477.723
- Chi phí nhân công	4.125.886.724	4.857.251.595
- Chi phí khấu hao	2.204.561.872	2.271.119.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.319.907.218	2.046.898.435
- Chi phí khác bằng tiền	1.015.410.263	2.154.780.980
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8.641.285.224</b>	<b>10.427.362.239</b>
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.363.022.260	1.168.745.006
- Chi phí nhân công	2.062.943.362	2.428.625.798
- Chi phí khấu hao	110.580.685	264.489.595
- Thuế, phí, lệ phí	1.584.012.366	2.707.968.361
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.966.617.154	1.594.755.889
- Chi phí khác bằng tiền	1.554.109.397	2.262.777.590
<b>Cộng</b>	<b>18.590.186.092</b>	<b>21.914.890.252</b>

## 27. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý tài sản cố định	5.355.254.607	4.586.469.752
- Thu nhập khác	18.964.516	5.000.001
<b>Cộng</b>	<b>5.374.219.123</b>	<b>4.591.469.753</b>

## 28. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn của tài sản thanh lý	1.612.547.653	3.242.769.827
- Chi phí khác	41.901	29.293.499
<b>Cộng</b>	<b>1.612.589.554</b>	<b>3.272.063.326</b>

## 29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.535.515.285	1.694.848.548
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận chịu thuế	8.535.515.285	1.694.848.548
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>1.707.103.057</b>	<b>338.969.710</b>
Thuế TNDN truy thu		
Thuế TNDN phải nộp	1.707.103.057	338.969.710

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911**

Thôn Phù Dực 1, xã Phù Đổng, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.828.412.228		1.355.878.838	
Các khoản điều chỉnh (*)	-		-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.828.412.228		1.355.878.838	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (**)	8.470.959		8.000.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	806		169	

(\*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

**31. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Số dư tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 là 16.171.057.753 đồng, trong đó số tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng đang được cầm cố thực hiện nghĩa vụ đảm bảo cho các khoản vay ngắn và dài hạn tại các Ngân hàng thương mại là 13.357.835.630 đồng.

**32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**33. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Tiền và các khoản tương đương tiền	16.171.057.753		59.578.367.631	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.400.091.385	-	26.920.834.873	-	
Các khoản cho vay	-	-	-	-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	7.100.000.000	-	
Đầu tư dài hạn	-	-	19.469.612.100	-	
<b>Cộng</b>	<b>38.571.149.138</b>	<b>-</b>	<b>113.068.814.604</b>	<b>-</b>	
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	VND		VND		
Vay và nợ	61.417.224.223		142.605.118.498		
Phải trả người bán, phải trả khác	35.701.525.860		127.145.565.979		
Chi phí phải trả	131.714.886		214.496.652		
<b>Cộng</b>	<b>97.250.464.969</b>	<b>-</b>	<b>269.965.181.129</b>	<b>-</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.171.057.753			16.171.057.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.467.836.868	2.932.254.517		22.400.091.385
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
<b>Cộng</b>	<b>35.638.894.621</b>	<b>2.932.254.517</b>	<b>-</b>	<b>38.571.149.138</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.578.367.631			59.578.367.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.673.923.206	3.246.911.667		26.920.834.873
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	7.100.000.000			7.100.000.000
Đầu tư dài hạn		19.469.612.100		19.469.612.100
<b>Cộng</b>	<b>90.352.290.837</b>	<b>22.716.523.767</b>	<b>-</b>	<b>113.068.814.604</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	31.802.965.001	29.614.259.222		61.417.224.223
Phải trả người bán, phải trả khác	35.701.525.860	-		35.701.525.860
Chi phí phải trả	131.714.886	-		131.714.886
<b>Cộng</b>	<b>67.636.205.747</b>	<b>29.614.259.222</b>	<b>-</b>	<b>97.250.464.969</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	110.579.850.235	32.025.268.263		142.605.118.498
Phải trả người bán, phải trả khác	127.145.565.979	-		127.145.565.979
Chi phí phải trả	214.496.652	-		214.496.652
<b>Cộng</b>	<b>237.939.912.866</b>	<b>32.025.268.263</b>	<b>-</b>	<b>269.965.181.129</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	346.609.372.364	26.221.448.633	372.830.820.997
Chi phí bộ phận	314.578.919.130	24.572.686.731	339.151.605.861
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>32.030.453.234</b>	<b>1.648.761.902</b>	<b>33.679.215.136</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>18.590.186.092</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.089.029.044
Doanh thu hoạt động tài chính			901.400.729
Chi phí tài chính			11.216.544.057
Thu nhập khác			5.374.219.123
Chi phí khác			1.612.589.554
Thuế TNDN hiện hành			1.707.103.057
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>6.828.412.228</b>

**35. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan**

**a. Thông tin các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối liên quan</b>
Ông Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT - Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (từ tháng 06 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	Ông Lưu Đình Tú (Giám đốc Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh), là em trai ông Lưu Đình Tuấn
Công ty CP Thiết bị 365	Ông Lê Xuân Hoàng (Giám đốc Công ty CP Thiết bị 365), là chồng bà Nguyễn Thị Thơm.
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	Bà Nguyễn Thị Thơ (Giám đốc Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát), là em gái bà Nguyễn Thị Thơm.

**b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan**

	<b>Phát sinh trong năm</b> <b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	
Công ty CP Thiết bị 365	17.428.359.771
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	2.710.000.000
<b>Thu tiền hàng</b>	
Công ty CP Thiết bị 365	16.587.231.571
Công ty CP Thiết bị XD Hoàng An Phát	2.710.000.000
<b>Mua hàng</b>	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	2.447.000.000
<b>Thanh toán tiền hàng</b>	
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh	2.430.000.000
<b>Công ty nhận chuyển nhượng bất động sản</b>	
Ông Lưu Đình Tuấn	30.000.000.000
<b>Số tiền đã thanh toán</b>	
Ông Lưu Đình Tuấn	30.000.000.000
<b>Nhận tiền góp vốn</b>	
Ông Lưu Đình Tuấn	3.243.000.000
Ông Vũ Đức Đạt	241.500.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	747.500.000
Ông Phạm Đình Thoan	230.000.000
Ông Nguyễn Đức Hải	897.000.000

b. Giao dịch phát sinh với các bên liên quan (tiếp theo)

	Phát sinh trong năm VND	
<b>Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc</b>		
Ông Lưu Đình Tuấn		238.175.000
Ông Vũ Đức Đạt		120.360.000
Bà Nguyễn Thị Thơm		174.910.000
Ông Phạm Đình Thoan		108.719.000
Ông Nguyễn Đức Hải		107.881.000
Ông Nguyễn Văn Bắc		106.903.000
<b>c. Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Thiết bị 365	844.314.436	3.186.236
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty TNHH Thiết bị Minh Anh		17.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu

Đặng Thị Huyền Ngọc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lưu Đình Tuấn



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	787.272.727	108.091.867.440	14.027.081.818	437.600.000	422.259.273	123.766.081.258
Số tăng trong năm	322.585.000	8.183.683.912	1.968.665.091	-	-	10.474.934.003
- Mua trong năm	322.585.000	8.183.683.912	1.968.665.091	-	-	10.474.934.003
Số giảm trong năm	-	72.966.673.891	-	-	-	72.966.673.891
- Thanh lý, nhượng bán		72.966.673.891				72.966.673.891
- Điều chuyển sang đơn vị khác						-
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ						-
Số dư cuối năm	1.109.857.727	43.308.877.461	15.995.746.909	437.600.000	422.259.273	61.274.341.370
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	787.272.727	45.229.176.250	8.888.108.131	437.600.000	273.532.923	55.615.690.031
Số tăng trong năm	45.515.110	7.370.754.960	2.072.662.780	-	51.111.900	9.540.044.750
- Khấu hao trong năm	45.515.110	7.370.754.960	2.072.662.780	-	51.111.900	9.540.044.750
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	31.663.270.785	-	-	-	31.663.270.785
- Thanh lý, nhượng bán		31.663.270.785				31.663.270.785
- Giảm do không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ						-
Số dư cuối năm	832.787.837	20.936.660.425	10.960.770.911	437.600.000	324.644.823	33.492.463.996
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	62.862.691.190	5.138.973.687	-	148.726.350	68.150.391.227
Tại ngày cuối năm	277.069.890	22.372.217.036	5.034.975.998	-	97.614.450	27.781.877.374

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 17.227.792.746 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2020: 18.115.474.320 VND

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND
						Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>		44.230.054.161				44.230.054.161
- Thuê tài chính trong năm		18.573.544.975				18.573.544.975
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(22.142.464.061)				(22.142.464.061)
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>40.661.135.075</b>	-	-	-	<b>40.661.135.075</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>		11.738.844.997				11.738.844.997
- Khấu hao trong năm		7.461.383.143				7.461.383.143
- Tăng khác						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		(12.299.876.375)				(12.299.876.375)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
<b>Số cuối năm</b>	-	<b>6.900.351.765</b>	-	-	-	<b>6.900.351.765</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	32.491.209.164	-	-	-	32.491.209.164
Tại ngày cuối năm	-	33.760.783.310	-	-	-	33.760.783.310

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND Số cuối năm
<b>Bất động sản đầu tư chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Nhà và quyền sử dụng đất (*)		30.000.000.000		30.000.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	30.000.000.000		30.000.000.000

(\*): Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 934960, địa chỉ tại Căn hộ A9 lô BT04 khu Đô thị mới Việt Hưng, Phường Giang Biên, TP. Hà Nội. Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2020 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này là không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 30.000.000.000 VND

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>31.802.965.001</b>	<b>31.802.965.001</b>	<b>240.967.622.499</b>	<b>319.744.507.733</b>	<b>110.579.850.235</b>	<b>110.579.850.235</b>
Ngân hàng Vietcombank - CN Sóc Sơn (1)	6.414.964.425	6.414.964.425	24.179.706.677	27.482.332.252	9.717.590.000	9.717.590.000
Ngân hàng VIB - CN Hoàng Cầu (2)	3.359.809.200	3.359.809.200	22.671.893.700	39.015.410.657	19.703.326.157	19.703.326.157
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long (3)	5.835.164.296	5.835.164.296	26.206.991.848	33.538.852.552	13.167.025.000	13.167.025.000
Ngân hàng BIDV - CN Đại La	-	-	47.221.356.554	94.706.861.982	47.485.505.428	47.485.505.428
Ngân hàng MB - CN Long Biên (4)	6.548.294.000	6.548.294.000	58.880.404.308	68.761.214.958	16.429.104.650	16.429.104.650
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	-	-	6.348.390.000	6.348.390.000	-	-
Ngân hàng VPBank (5)	2.615.272.000	2.615.272.000	4.695.450.000	2.080.178.000	-	-
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (6)	7.029.461.080	7.029.461.080	44.263.429.412	41.311.267.332	4.077.299.000	4.077.299.000
Công ty Cổ phần VMAC	-	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn</b>	<b>29.614.259.222</b>	<b>29.614.259.222</b>	<b>19.514.062.667</b>	<b>21.925.071.708</b>	<b>32.025.268.263</b>	<b>32.025.268.263</b>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu ACB - CN Hà Nội (7)	17.948.739.544	17.948.739.544	15.056.160.605	5.001.062.723	7.893.641.662	7.893.641.662
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (8)	2.646.488.810	2.646.488.810	38.587.000	7.725.485.896	10.333.387.706	10.333.387.706
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP CTVN Vietinbank (VTB)	-	-	8.000.000	1.257.450.000	1.249.450.000	1.249.450.000
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	3.255.748.155	3.255.748.155	3.036.000.000	4.996.788.887	5.216.537.042	5.216.537.042
Ngân hàng Shinhan (10)	1.286.666.666	1.286.666.666	1.368.000.000	81.333.334	-	-
Ngân hàng PGBank - CN Thăng Long	-	-	7.315.062	590.644.862	583.329.800	583.329.800
Ngân hàng MB - CN Long Biên (11)	650.302.712	650.302.712	-	893.666.008	1.543.968.720	1.543.968.720
Ngân hàng TPBank - CN Hoàn Kiếm (12)	3.826.313.335	3.826.313.335	-	1.378.639.998	5.204.953.333	5.204.953.333
<b>Tổng cộng</b>	<b>61.417.224.223</b>	<b>61.417.224.223</b>	<b>260.481.685.166</b>	<b>341.669.579.441</b>	<b>142.605.118.498</b>	<b>142.605.118.498</b>

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 - 5 năm	20.920.210.210	1.939.422.704	18.980.787.506	18.284.925.489	1.223.550.023	17.061.375.466
Từ 5 năm trở lên						

**(\*) Chi tiết hợp đồng vay:**

(1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2020/HM-VND/VCB.SS-911 ngày 20/01/2020 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sóc Sơn và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cấp tín dụng: 15.000.000.000 VNĐ
- Thời gian cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực
- Thời hạn cho vay: Tối đa 08 tháng từ ngày giải ngân tiếp theo và được ghi trên từng GNN
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 6.414.964.479 VNĐ

(2): Hợp đồng tín dụng số 3305544.19 ngày 15/07/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế VN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VNĐ
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng
- Lãi suất: Được quy định cụ thể tại từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 3.359.809.200 VNĐ

(3): Hợp đồng tín dụng số 107.0070/2020/HĐTĐHM-DN/PGBankTL ngày 14/02/2020 giữa Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 14/02/2020 đến ngày 14/02/2021
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C, phát hành bảo lãnh
- Lãi suất cho vay: Theo biểu lãi suất của PG Bank tại thời điểm nhận nợ tương ứng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 5.835.164.296 VNĐ

(4): Hợp đồng cấp tín dụng số 11816.19.037.2152019.TD ngày 18/04/2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Hạn mức tín dụng: 130.000.000.000 VNĐ (trong đó hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VNĐ, hạn mức LC: 80.000.000.000 VNĐ)
- Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày 18/04/2019 đến ngày 03/04/2020
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C để phục vụ hoạt động kinh doanh
- Lãi suất: Theo từng văn bản nhận nợ của Khách hàng với MB
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 6.548.294.000 VNĐ

- (5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 141020-2240556-01-SME ngày 30/10/2020 giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng tính từ ngày 30/10/2020
  - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh
  - Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 2.615.272.000 VNĐ
- (6): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 86/2020/HĐTD/TTKD HKM/01 ngày 11/05/2020 giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Công ty CP Tập đoàn 911
- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 VNĐ
  - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng
  - Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
  - Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng, được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ giữa TPbank và KH
  - Lãi suất: được quy định tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 7.029.461.080 VNĐ
- (7.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 06.0418/HĐCTTC-911 ngày 11/05/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany SYM5466JQZ có giá 4.550.000.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 4.095.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 682.500.000 VNĐ
- (7.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 10.1018/HĐCTTC-911 ngày 30/10/2018 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany SYM5425JQZ có giá 3.500.000.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 2.552.550.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 779.945.825 VNĐ
- (7.3): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.2019/HĐCTTC-911 ngày 26/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông nhãn hiệu Hyundai có giá 4.400.000.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 4.400.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 3.055.555.558 VNĐ

(7.4): Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.0920/HĐCTTC-911 ngày 03/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu Sanny SYM5425JQZ(ST500) có giá 2.301.375.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 2.301.375.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 2.013.703.125 VNĐ

(7.5): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0220/HĐCTTC-911 ngày 10/06/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu XCMG XZJ5430JQZ70K có giá 1.764.285.600 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 1.764.285.600 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.323.214.200 VNĐ

(7.6): Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.243.200.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.243.200.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 3.889.599.999 VNĐ

(7.7): Hợp đồng cho thuê tài chính số 05.0120/HĐCTTC-911 ngày 12/10/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê: Ô tô bơm bê tông hiệu Hyundai có giá 4.324.800.000 VNĐ
- Số tiền cho thuê: 4.324.800.000 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
- Thời hạn cho thuê: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 4.084.533.332 VNĐ

- (7.8): Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.0920/HĐCTTC-911 ngày 16/09/2020 giữa Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp hiệu ZOOMLION ZLJ5420JQZ55V có giá 2.422.500.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 2.422.500.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
  - Lãi suất cho thuê: Được quy định trong từng KUNN
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 2.119.687.500 VNĐ
- (8.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00176-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.185.281.798 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 5.186.576.356 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn thuê: 24 tháng
  - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.318.348.470 VNĐ
- (8.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00177-000 ngày 02/10/2019 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh xích hiệu XCMG model QUY75 có giá 5.225.676.844 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 5.225.676.844 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
  - Thời hạn thuê: 24 tháng
  - Lãi suất thuê: 7,47%/năm
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.328.140.340 VNĐ
- (9.1): Hợp đồng cho thuê tài chính số B201045713 ngày 10/11/2020 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911
- Tài sản cho thuê: Cần trục bánh lốp nhãn hiệu ZOOMLION có giá 3.000.000.000 VNĐ
  - Số tiền cho thuê: 1.500.000.000 VNĐ
  - Mục đích: Phục vụ hoạt động của Bên thuê
  - Thời hạn cho thuê: 36 tháng
  - Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,64%)
  - Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.454.166.666 VNĐ



Thôn Phú Dục 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(9.2): Hợp đồng cho thuê tài chính số C191123713 ngày 25/11/2019 giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN HN và Công ty CP Tập đoàn 911

- Tài sản cho thuê:
- + Cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-931123: 2.038.333.331 VNĐ
- + Cần trục bánh lốp tay lái nghịch nhãn hiệu Kato số máy 6D16-930202: 1.486.500.000 VNĐ
- Số tiền thuê: 2.819.866.672 VNĐ
- Mục đích: Phục vụ hoạt động của bên thuê
- Thời hạn thuê: 36 tháng
- Lãi suất thuê: Áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất tiêu chuẩn VNĐ của CICL + Biên độ (3,22%)
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 1.776.907.656 VNĐ

(10.1): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1731 ngày 09/11/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 588.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích: Mua xe
- Lãi suất: Cố định 8%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 571.666.667 VNĐ

(10.2): Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/PL/2020/1246 ngày 28/08/2020 giữa Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Trần Duy Hưng và Công ty CP Tập đoàn 911

- Giá trị tối đa của khoản vay: 780.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 36 tháng
- Mục đích: Mua xe
- Lãi suất: Cố định 8,5%/năm trong 24 tháng đầu tiên và lãi suất tham chiếu 03 tháng cộng biên độ 3,8%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong khoảng thời gian tiếp theo
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 714.999.999 VNĐ

(11.1): Hợp đồng cấp tín dụng số 34098.16.037.2152019.TD ngày 2/6/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 1.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 96.166.649 VNĐ

(11.2): Hợp đồng cấp tín dụng số 822176.16.037.2152019.TD ngày 7/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 920.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 149.185.683 VNĐ

Thôn Phú Dực 1, xã Phú Đông, Huyện Gia Lâm, TP. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(11.3): Hợp đồng cấp tín dụng số 86052.16.037.2152019.TD ngày 21/11/2016 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Thiết bị Nền móng 911 (tên cũ)

- Số tiền vay: 940.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 167.993.061 VNĐ

(11.4): Hợp đồng cấp tín dụng số 9925.17.037.2152019.TD ngày 01/06/2017 giữa Ngân hàng MB - CN Long Biên và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: tối đa 866.320.000 VNĐ
- Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 236.957.319 VNĐ

(12.1): Hợp đồng cho vay số 105/2017/HDTD/TTKD HKM/01 ngày 23/06/2017 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 668.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 200.400.014 VNĐ

(12.2): Hợp đồng cho vay số 77/2017/HDTD/TTKD HKM/04 ngày 21/05/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 491.200.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 259.500.000 VNĐ

(12.3): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTD/TTKD HKM/02 ngày 14/06/2018 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 519.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 237.413.329 VNĐ

(12.4): Hợp đồng cho vay số 237/2018/HDTD/TTKD HKM/03 ngày 07/01/2019 giữa TP bank và Công ty CP Tập đoàn 911

- Số tiền vay: 5.215.000.000 VNĐ
- Mục đích: Thanh toán tiền mua ô tô
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất: Được quy định theo từng GNN của khách hàng
- Số dư tại ngày 31/12/2020: 3.128.999.992 VNĐ